

NGHIÊN CỨU LỰA CHỌN GIỐNG NGÔ LAI CHO VÙNG NÚI ĐÁ HUYỆN MÈO VẠC, TỈNH HÀ GIANG

Nguyễn Thị Lâm^{1*}, Sùng Mí Thê², Lê Sỹ Lợi¹

¹Trường Đại học Nông Lâm - ĐH Thái Nguyên,

²Ủy ban nhân dân huyện Mèo Vạc, Hà Giang

TÓM TẮT

Nghiên cứu thực hiện qua 2 vụ xuân hè năm 2012 và 2013 tại huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang với 7 giống ngô lai (7 công thức) trong đó giống NK4300 được sử dụng làm đối chứng. Thí nghiệm được bố trí theo kiểu khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh với 3 lần nhắc lại. Kết quả cho thấy các giống ngô thí nghiệm có thời gian chín trung bình đến muộn, phù hợp với điều kiện sinh thái và tập quán canh tác của người dân. Giống AG59 và DK9901 có khả năng chống đổ tốt, năng suất cao và ổn định nhất. Giống AG59 có năng suất đạt 74,03 – 79,76 tạ/ha; giống DK9901 có năng suất đạt 72,49 – 75,48 tạ/ha

Từ khóa: Giống ngô lai, vụ xuân hè, huyện Mèo Vạc.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngô được đưa vào trồng ở nước ta khoảng 300 năm trước. Trong những năm gần đây sản xuất ngô không ngừng tăng lên về diện tích và sản lượng. Năm 2000 diện tích đạt 730.200 ha, sản lượng đạt 2.005.900 tấn đến năm 2012 diện tích tăng lên đáng kể đạt 1.081.000 ha, sản lượng đạt 4.684.300 tấn [2], tăng 48,0% về diện tích và 133,5% về sản lượng. Chính vì những giá trị của cây ngô và những chính sách khuyến khích ứng dụng khoa học kỹ thuật của nhà nước ta mà diện tích, năng suất ngày càng được mở rộng.

Mèo Vạc là một huyện vùng cao núi đá đặc biệt khó khăn của tỉnh Hà Giang. Dân số của huyện có 73.215 người, trong đó dân tộc Mông là 56.511 người, chiếm 77,18 % . Người dân sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp, trong đó cây ngô là cây lương thực chính của nhiều dân tộc. Hiện nay, diện tích ngô của huyện là 7.556 ha, năng suất đạt 30,23 tạ/ha, bằng 69,8% năng suất trung bình của cả nước[1]. Sở dĩ năng suất ngô của Mèo Vạc thấp là do người dân trồng chủ yếu bằng giống ngô địa phương có tiềm năng năng suất không cao, cùng với tập quán canh tác lạc hậu, thiếu nước,... Để nâng cao năng suất ngô, đảm bảo an ninh lương thực và tăng thu nhập cho người dân việc nghiên cứu xác định

những giống mới có tiềm năng cho năng suất cao, thích ứng với điều kiện sinh thái của Mèo Vạc là rất cần thiết.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP THÍ NGHIỆM

Vật liệu nghiên cứu: Nghiên cứu thực hiện tại huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang qua 2 vụ xuân hè 2012 - 2013 với 7 giống ngô lai: NK67, LVN99, LVN14, CP999, AG59 DK9901 và NK4300 (đối chứng).

Phương pháp nghiên cứu: Thí nghiệm gồm 7 công thức được bố trí theo kiểu khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh, 3 lần nhắc lại. Diện tích ô thí nghiệm là 14 m² (5 m x 2,8 m).

Các chỉ tiêu nghiên cứu được tiến hành theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống ngô (QCVN 01 - 56: 2011/BNNPTNT) gồm: Các chỉ tiêu về sinh trưởng, hình thái, các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất. Kết quả thí nghiệm được xử lý bằng phương pháp phân tích phương sai, sử dụng chương trình SAS 8.0.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

* Các giai đoạn sinh trưởng và phát dục của các giống ngô thí nghiệm

- *Giai đoạn từ gieo đến mọc:* Vụ xuân hè năm 2012 và 2013, ngô được gieo trong điều kiện thời tiết thuận lợi, đặc biệt là nhiệt độ và lượng mưa nên các giống nảy mầm nhanh và

* Tel: 0914659128; Email. ngtlan@gmail.com

thời gian từ gieo đến mọc của các giống biến động không nhiều. Ở cả 2 vụ các giống đều mọc sau khi gieo 5 - 7 ngày, sai khác không có ý nghĩa thống kê so với giống đối chứng ($P > 0,05$).

- *Giai đoạn từ gieo đến trổ cờ:* Qua theo dõi 2 vụ chúng tôi thấy, thời gian từ gieo đến trổ cờ của các giống ngô thí nghiệm vụ xuân hè 2012 dao động từ 63,4 - 71 ngày; trong đó giống AG59 và NK67 trổ cờ cùng giống đối chứng, các giống còn lại trổ cờ muộn hơn chắc chắn so với giống đối chứng ở độ tin cậy 95%. Vụ xuân hè 2013, các giống có thời gian từ gieo đến trổ cờ dao động 64,3 - 70 ngày; $P > 0,05$ chứng tỏ thời gian từ gieo trổ cờ của các giống sai khác không có ý nghĩa so với giống đối chứng.

- *Giai đoạn từ gieo đến tung phần:* Thời gian từ gieo đến tung phần của các giống ngô thí nghiệm vụ xuân hè năm 2012 biến động từ 66,7 - 72,7 ngày. Trong đó giống AG59, NK67 và LVN99 tung phần cùng thời gian với giống đối chứng, các giống còn lại tung phần muộn chắc chắn so với giống đối chứng ở độ tin cậy 95%. Vụ xuân hè năm 2013, các giống thí nghiệm có thời gian từ gieo đến tung phần từ 65,7 - 72 ngày, tuy nhiên sự biến động giữa các công thức không có ý nghĩa thống kê ($P > 0,05$).

- *Khoảng cách tung phần - phun râu:* Nhìn chung các giống ngô thí nghiệm có khoảng cách tung phần - phun râu ngắn (từ 1 - 3 ngày), thuận lợi cho quá trình thụ phấn, thụ tinh.

- *Thời gian sinh trưởng:* Vụ xuân hè 2012, các giống có thời gian từ gieo đến chín dao động 114 - 126,7 ngày, trong đó NK67, LVN99, LVN14 và AG59 có thời gian sinh trưởng tương đương với giống đối chứng. Các giống còn lại có thời gian sinh trưởng dài hơn chắc chắn giống đối chứng ở độ tin cậy 95%. Vụ xuân hè 2013, các giống có thời gian sinh trưởng biến động không nhiều so với vụ xuân hè 2012, dao động 113,3 - 127,7 ngày, trong đó giống NK67, LVN99, LVN14 và AG59 vẫn có thời gian sinh trưởng tương đương giống đối chứng, các giống còn lại có thời gian sinh trưởng dài hơn chắc chắn giống đối chứng ở độ tin cậy 95%.

Như vậy ở cả 2 vụ, giống AG59 và NK67 có thời gian sinh trưởng thuộc nhóm chín trung bình tương tự như giống đối chứng. Các giống còn lại có thời gian sinh trưởng thuộc nhóm chín muộn. Thực tế, hầu hết ngô ở huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang chỉ trồng được 1 vụ trên đất nương rẫy nên các giống thuộc nhóm chín trung bình và chín muộn đều thích hợp với sản xuất.

Bảng 1. Các giai đoạn sinh trưởng, phát triển của các giống ngô thí nghiệm vụ xuân hè 2012 - 2013 tại huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang

Giống ngô	Thời gian từ gieo đến... (ngày)									
	Mọc		Trổ cờ		Tung phần		Phun râu		Chín	
	2012	2013	2012	2013	2012	2013	2012	2013	2012	2013
NK67	5,3	6,3	66,7 ^{bcd}	67,3	69,0 ^{ab}	68,3	70,7 ^{abc}	69,3	117,3 ^{bc}	119,7 ^{cd}
LVN99	6,3	5,7	68,3 ^{abc}	70,0	69,3 ^{ab}	71,7	71,3 ^{ab}	73,0	120,3 ^{abc}	122,0 ^{abc}
LVN14	5,3	6,3	69,0 ^{ab}	67,3	70,7 ^a	69,3	71,7 ^a	71,0	122,7 ^{ab}	121,3 ^{abc}
CP999	5,3	6,0	69,3 ^{ab}	69,7	71,3 ^a	72,0	73,3 ^a	73,7	125,3 ^a	127,0 ^{ab}
AG59	5,7	5,7	64,7 ^{cd}	64,3	66,0 ^b	65,7	67,3 ^c	68,3	114,0 ^c	113,3 ^d
DK9901	6,3	6,3	71,0 ^a	67,0	72,7 ^a	69,3	73,7 ^a	72,0	126,7 ^a	127,7 ^a
NK4300 (đ/c)	5,7	5,7	64,3 ^d	65,7	66,7 ^b	67,3	67,7 ^{bc}	69,0	117,3 ^{bc}	118,7 ^{cd}
<i>P</i>	>0,05	>0,05	<0,05	>0,05	>0,05	>0,05	>0,05	>0,05	>0,05	>0,05
CV (%)	10,6	8,53	4,19	4,40	4,05	5,94	3,14	3,76	5,57	5,62
LSD ₀₅	-	-	3,84	-	3,77	-	3,96	-	7,67	7,93

(Số liệu có cùng chữ cái là sai khác không có ý nghĩa thống kê)

* **Đặc điểm hình thái, sinh lý của các giống ngô thí nghiệm****Bảng 2.** Chiều cao cây, chiều cao đóng bắp và hệ số diện tích lá của các giống ngô thí nghiệm vụ Xuân hè năm 2012 – 2013 tại huyện Mèo Vac, tỉnh Hà Giang

Giống	Chiều cao cây (cm)		Chiều cao đóng bắp (cm)		Tỷ lệ CDB /CC (%)		LAI (m ² lá/m ² đất)	
	2012	2013	2012	2013	2012	2013	2012	2013
NK67	189,5 ^c	186,8	90,7 ^{abc}	87,8 ^{bcd}	47,9 ^a	48,01	4,23 ^a	4,05 ^a
LVN99	207,2 ^{ab}	195,5	84,0 ^c	84,8 ^d	40,5 ^c	40,52	3,33 ^d	2,94 ^c
LVN14	213,5 ^a	202,1	91,9 ^{ab}	86,5 ^{cd}	43,0 ^{bc}	43,05	3,65 ^c	3,14 ^{bc}
CP999	201,1 ^{abc}	198,4	87,5 ^b	87,9 ^{bcd}	43,5 ^b	43,51	3,95 ^{ab}	3,91 ^a
AG59	196,8 ^{bc}	192,2	97,6 ^a	95,2 ^a	49,6 ^a	49,57	3,93 ^{abc}	3,15 ^{bc}
DK9901	195,1 ^{bc}	193,6	92,0 ^{ab}	91,4 ^{abc}	47,1 ^a	47,14	3,94 ^{abc}	3,81 ^a
NK4300(d/c)	193,5 ^c	190,7	95,7 ^a	92,7 ^{ab}	49,4 ^a	49,44	3,80 ^{bc}	3,40 ^b
<i>P</i>	<0,05	>0,05	<0,05	<0,05	<0,05	>0,05	<0,05	<0,05
<i>CV (%)</i>	3,69	3,61	4,56	3,52	3,62	5,45	4,47	5,12
<i>LSD₀₅</i>	13,1	-	7,41	5,60	2,96	-	0,30	0,32

- *Chiều cao cây:* Vụ xuân hè 2012, các giống tham gia thí nghiệm có chiều cao cây đạt 189,5 - 213,45 cm; giống LVN14 có chiều cao cây hơn chắc chắn giống đối chứng; các giống còn lại có chiều cao cây sai khác không có ý nghĩa so với giống đối chứng. Vụ xuân hè 2013, các giống có chiều cao cây thấp hơn vụ xuân hè 2012, đạt từ 186,8 - 202,1 cm; giá trị $P > 0,05$ chứng tỏ các giống thí nghiệm có chiều cao cây cao tương đương nhau và đều sai khác không có ý nghĩa so với giống đối chứng.

- *Chiều cao đóng bắp* của các giống thí nghiệm dao động 84 - 97,6 cm (vụ xuân hè 2012); từ 84,8 - 95,2 cm (vụ xuân hè 2013). Tỷ lệ chiều cao đóng bắp/chiều cao cây đạt từ 40,5% đến 49,6 rất thuận lợi cho quá trình thụ phấn thụ tinh mà không ảnh hưởng đến khả năng chống đổ và cơ giới hóa, đạt yêu cầu của các nhà chọn tạo giống [3], [4].

- *Hệ số diện tích lá (LAI):* Vụ xuân hè năm 2012, LAI của các giống ngô thí nghiệm đạt từ 3,33 - 4,23 m²lá/m² đất. Giống LVN99 có LAI thấp hơn chắc chắn giống đối chứng. Giống NK67 có LAI cao nhất là 4,2 m²lá/m² đất, cao hơn chắc chắn giống đối chứng 0,43 m²lá/m² đất. Các giống còn lại có LAI tương đương giống đối chứng. Vụ xuân hè 2013, LAI của các giống có xu hướng thấp hơn vụ xuân hè 2012; giống LVN99 có LAI thấp nhất

là 2,94 m²lá/m² đất, thấp hơn chắc chắn giống đối chứng 0,46 m²lá/m² đất; giống NK67, CP999 và DK9901 có LAI cao hơn chắc chắn giống đối chứng; các giống còn lại có LAI tương đương giống đối chứng.

* **Trạng thái cây, trạng thái bắp, độ bao bắp và khả năng chống đổ của ngô thí nghiệm**

- *Trạng thái cây:* Các giống ngô thí nghiệm vụ xuân hè 2012 có trạng thái cây dao động từ điểm 1 – 3; giống NK67, CP999 có trạng thái cây tốt nhất, đánh giá điểm 1; giống LVN99 có trạng thái cây xấu nhất, được đánh giá ở điểm 3; các giống còn lại có trạng thái cây khá, được đánh giá điểm 2, tương đương đối chứng. Vụ xuân hè 2013 có trạng thái cây dao động từ điểm 1 – 3; giống NK67, CP999, AG59 có trạng thái cây tốt nhất (điểm 1); giống LVN99 và LVN14 có trạng thái cây xấu nhất (điểm 3); các giống còn lại có trạng thái cây khá (điểm 2).

- *Trạng thái bắp:* Vụ xuân hè 2012, giống LVN99 có trạng thái bắp tương đương giống đối chứng (điểm 3); các giống còn lại có trạng thái cây tốt hơn giống đối chứng (điểm 2). Vụ xuân hè 2013, giống NK67, AG59, CP999 có trạng thái bắp tốt tương đương giống đối chứng (điểm 2); các giống còn lại có trạng thái cây kém hơn giống đối chứng.

Bảng 3. Trạng thái cây, trạng thái bắp, độ bao bắp và khả năng chống đổ các giống ngô thí nghiệm vụ xuân hè 2012 – 2013 tại huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang

DVT: điểm

	Trạng thái cây		Trạng thái bắp		Độ bao bắp		Khả năng chống đổ	
	2012	2013	2012	2013	2012	2013	2012	2013
NK67	1	1	2	2	1	2	1	1
LVN99	3	3	3	3	1	1	1	1
LVN14	2	3	2	3	1	1	1	1
CP999	1	1	2	2	1	2	1	1
AG59	2	1	2	2	1	1	1	1
DK9901	2	2	2	3	1	2	1	1
NK4300(đ/c)	2	2	3	2	1	1	1	1

- *Độ bao bắp*: Vụ xuân hè 2012 tất cả các giống ngô thí nghiệm có độ bao bắp tốt, lá bị che kín bắp được đánh giá ở điểm 1. Vụ xuân hè 2013, giống NK67, CP999, DK9901 có độ bao bắp kém hơn giống đối chứng (điểm 2), các giống còn lại có độ bao bắp tốt được đánh giá ở điểm 1.

*** Các yếu tố cấu thành năng suất của ngô vụ xuân hè 2012**

Bảng 4. Các yếu tố cấu thành năng suất của các giống ngô thí nghiệm vụ xuân hè năm 2012 – 2013 tại huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang

Giống	Số bắp/cây		Số hàng/bắp		Số hạt/hàng		P1000 hạt	
	2012	2013	2012	2013	2012	2013	2012	2013
NK67	1,07	1,13	13,2 ^{abc}	13,3 ^{ab}	32,7 ^{bc}	30,3 ^{bc}	329,0 ^a	321,3 ^a
LVN99	1,13	1,17	14,1 ^a	13,6 ^a	31,8 ^{bc}	31,7 ^{abc}	278,3 ^c	276,7 ^c
LVN14	1,17	1,13	13,6 ^{ab}	13,7 ^a	30,6 ^c	30,0 ^c	285,0 ^{bc}	288,7 ^{bc}
CP999	1,20	1,20	13,5 ^{ab}	13,4 ^{ab}	33,7 ^{ab}	32,3 ^{abc}	294,0 ^{bc}	302,0 ^{ab}
AG59	1,13	1,17	12,5 ^{bc}	12,9 ^{bc}	36,5 ^a	35,0 ^a	328,3 ^a	314,7 ^a
DK9901	1,20	1,17	13,7 ^a	13,2 ^{ab}	34,5 ^{ab}	33,7 ^{ab}	291,7 ^{bc}	303,3 ^{ab}
NK4300(đ/c)	1,23	1,13	12,1 ^c	12,4 ^c	31,4 ^{bc}	31,0 ^{bc}	312,0 ^{ab}	311,7 ^{ab}
<i>P</i>	0,528	0,791	0,040	0,046	0,045	0,049	0,019	0,035
<i>CV (%)</i>	7,55	7,79	4,93	3,03	5,48	5,84	5,50	4,64
<i>LSD_{0,05}</i>	-	-	1,16	0,71	3,22	3,44	29,6	2,97

- *Số bắp trên cây*: Các giống ngô thí nghiệm có số bắp/cây dao động từ 1,07 - 1,23 bắp (vụ xuân hè 2012); 1,13 - 1,2 bắp (vụ xuân hè 2013). Cả 2 vụ có $P > 0,05$ chứng tỏ các giống ngô có số bắp/cây tương đương nhau và đều sai khác không có ý nghĩa so với đối chứng.

- *Số hàng hạt/ bắp*: Ở vụ xuân hè 2012, số hàng hạt/bắp đạt từ 12,1 đến 14,1 hàng; giống NK67 và AG59 có số hàng hạt/bắp tương đương giống đối chứng, các giống khác có số hàng hạt/bắp cao hơn giống đối chứng chắc chắn. Vụ xuân hè 2013, số hàng hạt/ bắp dao

động từ 12,4 - 13,7 hàng; giống NK67, LVN99, LVN14, CP999 và DK9901 có số hàng hạt/bắp cao hơn chắc chắn giống đối chứng; các giống còn lại có số hàng hạt/bắp tương đương với giống đối chứng.

- *Số hạt/hàng*: Các giống ngô thí nghiệm có số hạt/hàng dao động từ 30,6 – 36,5 hạt/hàng (vụ xuân 2012); 30,0 - 35 hạt/hàng (vụ xuân 2013). Cả 2 vụ, giống AG59 có số hạt/hàng cao hơn chắc chắn giống đối chứng; các giống còn lại có số hạt/hàng sai khác không có ý nghĩa so với giống đối chứng.

- *Khối lượng 1000 hạt*: Ở vụ xuân hè năm 2012 có khối lượng 1000 hạt dao động từ 278,3 – 329,0 gam; giống NK67 và AG59 có khối lượng 1000 hạt sai khác không có ý so với giống đối chứng; các giống còn lại có khối lượng 1000 hạt thấp so với giống đối chứng. Vụ xuân hè 2013 có khối lượng 1000 hạt đạt từ 276,7 - 321,3 gam; giống NK67, CP999, AG59 và Dk9901 có khối lượng 1000 tương đương với giống đối chứng; các giống còn lại có khối lượng 1000 hạt thấp hơn hẳn so với đối chứng ở mức tin cậy 95%.

*** Năng suất của các giống ngô thí nghiệm**

- *Năng suất lý thuyết*: Ở vụ xuân hè 2012, năng suất lý thuyết của các giống ngô đạt từ 79,15 - 96,94 tạ/ ha trong đó giống NK67, CP999, AG59, và DK9901 có năng suất lý thuyết cao hơn giống đối chứng; giống AG59 có năng suất lý thuyết cao nhất là 96,94 tạ/ha, cao hơn đối chứng đối chứng 13,75 tạ/ha; các giống còn lại có năng suất lý thuyết thấp hơn đối chứng. Vụ xuân hè năm 2013, các giống ngô có năng suất lý thuyết đạt từ 76,83 - 94,23 tạ/ha trong đó giống LVN14 có năng suất lý thuyết thấp nhất là 76,83 tạ/ha, thấp hơn giống đối chứng; các giống còn lại có năng suất lý thuyết cao hơn giống đối chứng,

giống AG59 vẫn có năng suất lý thuyết cao nhất là 94,23 tạ/ha, cao hơn giống đối chứng 16,84 tạ/ha.

- *Năng suất thực thu (tạ/ha)*: Vụ xuân hè 2012 có năng suất thực thu dao động từ 58,81 - 79,76 tạ/ha; giống AG59 và DK9901 có năng suất thực thu cao hơn hẳn giống đối chứng, trong đó giống AG59 có năng suất thực thu cao nhất là 79,76 tạ/ha, cao hơn giống đối chứng 15,71 tạ/ha; các giống còn lại có năng suất thực thu sai khác không có ý nghĩa so với giống đối chứng. Vụ xuân hè 2013, hầu hết các giống ngô thí nghiệm có năng suất thực thu thấp hơn vụ xuân hè 2013, đạt từ 58,67 - 74,03 tạ/ha; giống CP999, AG59 và DK9901 có năng suất thực thu cao hơn hẳn giống đối chứng, giống AG59 vẫn có năng suất thực thu cao nhất là 74,03 tạ/ha, cao hơn giống đối chứng 12,18 tạ/ha; các giống còn lại có năng suất thực thu sai khác không có ý nghĩa thống kê so với giống đối chứng.

Qua hai vụ thí nghiệm, chúng tôi thấy giống AG59 và DK9901 có năng suất thực thu ổn định và cao hơn hẳn giống đối chứng. Trong đó giống AG59 đạt năng suất cao nhất là 72,49 - 75,48 tạ/ha.

Bảng 5. Năng suất của các giống ngô thí nghiệm vụ xuân hè 2012 - 2013 tại huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang

Giống	Năng suất lý thuyết (tạ/ha)		Năng suất thực thu (tạ/ha)	
	2012	2013	2012	2013
NK67	86,25	83,54	69,05 ^{bcd}	67,25 ^{bc}
LVN99	80,43	79,24	62,38 ^{de}	59,32 ^d
LVN14	79,15	76,83	58,81 ^e	58,67 ^d
CP999	91,26	89,50	72,62 ^{abc}	70,56 ^{ab}
AG59	96,94	94,23	79,76 ^a	74,03 ^a
DK9901	94,52	89,87	75,48 ^{ab}	72,49 ^{ab}
NK4300 (đ/c)	83,19	77,39	64,05 ^{cde}	61,85 ^{cd}
<i>P</i>	-	-	0,005	0,001
<i>CV (%)</i>	-	-	8,21	5,41
<i>LSD₀₅</i>	-	-	10,1	6,38

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ**Kết luận**

- Thời gian sinh trưởng: Giống AG59 và NK67 có thời gian sinh trưởng thuộc nhóm chín trung bình tương tự như giống đối chứng, các giống còn lại có thời gian sinh trưởng thuộc nhóm chín muộn, phù hợp với cơ cấu gieo trồng ở huyện Mèo Vạc. Khả năng chống đổ của các giống rất tốt.

- Năng suất thực thu của các giống thí nghiệm đạt từ 58,81 - 79,76 tạ/ha (vụ xuân hè 2012); 58,67 - 74,03 tạ/ha (vụ xuân hè 2013). Giống AG59 có năng suất thực thu cao nhất, giống DK9901 có năng suất thực thu cao thứ 2, giống LVN14 có năng suất thực thu thấp nhất.

Đề nghị

Mạnh dạn đưa giống ngô lai AG59 và DK9901 vào sản xuất trên diện tích rộng, với nhiều vùng khác nhau trong huyện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Cục thống kê Hà Giang (2012), Số liệu thống kê
- [2]. FAOSTAT (2013). Số liệu thống kê
- [3]. Nguyễn Đức Lương, Dương Văn Sơn, Lương Văn Hinh (2000), *Giáo trình cây ngô*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
- [4]. Dương Văn Sơn (1996), *Nghiên cứu một số vật liệu ngô chịu hạn nhập nội sử dụng trong công tác chọn tạo giống*, Luận án PTS khoa học Nông nghiệp.

SUMMARY

RESEARCH ON SELECTING SUITABLE HYBRID MAIZE VARIETY FOR ROCKY MOUNTAINOUS REGION OF DONG VAN DISTRICT, HA GIANG PROVINCE

Nguyen Thi Lan^{1*}, Sung Mi The², Le Sy Loi¹

¹College of Agriculture and Forestry - TNU

²Meo Vac District People's Committee - Ha Giang province

Research was implemented in 2 seasons (spring summer) in 2012 and 2013 in Meo Vac District, Ha Giang province with 7 maize varieties (7 treatments) whereas NK4300 was the control. Experiments was designed in random complete block with 3 replications. Research results showed that all maize varieties had medium to late ripen time that was suitable for ecological condition and cultivation custom of the local people. The varieties of AG59 and DK9901 had good root-lodging recovering, highest and most stable yield which ranged from 7.403 tons/ha to 7.976 tons/ha (AG maize variety) and from 7.249 to 7.548 tons/ha (DK9901 maize variety).

Key words: Hybrid maize varieties, Meo Vac, Spring summer season.

Ngày nhận bài: 13/3/2014; Ngày phản biện: 14/3/2014; Ngày duyệt đăng: 25/3/2014

Phản biện khoa học: PGS.TS Dương Văn Sơn – Trường Đại học Nông Lâm – ĐH Thái Nguyên

* Tel: 0914659128; Email. ngtlan@gmail.com